TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HS-ST
Ngày 18-02-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

Ông Nguyễn Nhựt Thảo

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Lê Tú Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 18 Tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 01/2020/TLST-HS ngày 15 tháng 01 năm 2020 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 01 năm 2020 đối với bị cáo: N T P (C), sinh ngày 15 tháng 7 năm 1984 tại xã A H, huyện C T, tỉnh An Giang; Nơi cư trú: Ấp P H 1, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa (học vấn): 02/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông N T C, sinh năm 1966, đã chết và bà V T M, sinh năm 1967, còn sống; Có vợ tên V T K H, sinh năm 1989 và 03 con, lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2018; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 01/2020/HSST-LCCT ngày 17 tháng 01 năm 2020.

Bị cáo có mặt tại phiên toà.

-*Bị hại:* Anh N Q V, sinh năm 1982 (có mặt)
Nơi cư trú: Ấp A H, xã A H, huyện C T, tỉnh An Giang.

-*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*
1/Ông N H C, sinh năm 1963 (vắng mặt)
2/Chị T T P, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 211, Tổ 20, ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.

3/Ông L S, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 9, ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

a)Về hành vi phạm tội của bị cáo:

khoảng 13 giờ ngày 23-9-2019, anh N Q V điều khiển xe môtô biển số 67C1 – 635.68 đến quán café "V H" thuộc ấp P H I, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang uống café. Đến 15 giờ N T P là bạn của anh V đi bộ đến quán và ngồi uống café với anh V. Khoảng 30 phút sau, P hỏi mượn xe môtô biển số 67C1 – 635.68 của anh V để đến nhà anh N C P là bạn của P để hỏi mượn tiền. Anh V đồng ý và giao chìa khóa xe cùng xe cho P, bên trong cóp xe có giấy chứng nhận đăng ký xe môtô biển số 67C1 – 635.68. Khi P đến nhà P1 thì không gặp P1 nên không hỏi mượn tiền được; lúc này P nảy sinh ý định mang xe đi cầm lấy tiền. P điều khiển xe đến tiệm cầm đồ "H C" thuộc ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang mang cầm xe môtô biển số 67C1 – 635.68 cho chị T T P lấy số tiền 25.000.000đ, không làm giấy tờ. Sau khi cầm xe P đến khu vực ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang chơi đá gà với người đàn ông lạ không rõ họ tên và địa chỉ thua số tiền 15.000.000đ; mua lô đề với người đàn ông lạ không rõ họ tên và địa chỉ thua số tiền 8.000.000đ và chơi tài xỉu với người đàn ông bán lô đề thắng số tiền 4.000.000đ. Sau đó P đến khu vực cầu kênh Đ thuộc ấp V P, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang mua lô đề với người phụ nữ lạ không rõ họ tên và địa chỉ thua số tiền 6.000.000đ. P thua hết số tiền cầm xe.

Anh V ngồi chờ P trả xe. Đến 16 giờ thì anh N C P1 đến quán và ngồi uống café với anh V, anh V kể lại việc P mượn xe thì anh P1 nói mới gặp P ở gần trường trung học phổ thông C Đ thuộc ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang. Anh V cùng với anh P1 đi tìm P, khi ngang qua tiệm cầm đồ "H C" thì phát hiện xe môtô biển số 67C1 – 635.68 trong tiệm, nên anh V vào hỏi thì chị P là chủ tiệm cầm đồ trả lời nhận cầm xe môtô biển số 67C1 – 635.68 của N T P với số tiền 25.000.000đ. Anh V trình báo Công an xã B H. Công an xã B H lập biên bản tiếp nhận tố giác về tội phạm và đến tiệm cầm đồ "H C" thu giữ tang vật là 01 xe môtô biển số 67C1 – 635.68 nhãn hiệu Honda, loại xe Future FI, màu đỏ đen, dung tích xi lanh 124cm^3, số máy JC76E1010280, số khung 7639KY006678 đã qua sử dụng và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe số 052976 đứng tên N Q V, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp A H, xã A H, huyện C Th, tỉnh An Giang.

Ngày 25-9-2019, P đến Công an xã B H đầu thú khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Tại kết luận định giá số 75/KL.HĐ ngày 30-9-2019, của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang kết luận: 01 xe môtô biển số 67C1 – 635.68 nhãn hiệu Honda, loại xe Future FI, màu đỏ đen, dung tích xi lanh 124cm^3, số máy JC76E1010280, số khung 7639KY006678 giá trị sử dụng còn lại tương đương 90%. Trị giá là 30.500.000đ (ba mươi triệu năm tram ngàn đồng).

Ngày 01-11-2019, Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện Châu Thành khởi tố vụ án số 54 và khởi tố bị can số 42 đối với N T P, ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 21.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa:

Bị cáo N T P khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung vụ án đã nêu.

Bị hại anh N Q V trình bày như nội dung vụ án đã nêu. Không yêu cầu xử lý trách nhiệm hình sự đối với P. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nhẹ cho bị cáo.

Trong quá trình điều tra:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông N H C, bà T T P, ông L S trình bày như nội dung vụ án đã nêu. P đã trả đủ số tiền 25.000.000đ tiền nhận cầm xe môtô biển số 67C1 – 635.68; không yêu cầu P bồi thường gì thêm.

Người làm chứng ông T H H, anh N C P1 trình bày như nội dung vụ án đã nêu.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố. Hành vi của bị cáo N T P đủ yếu tố cấu thành tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Bị cáo là người trưởng thành, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình. Vào khoảng 15 giờ ngày 23-9-2019, sau khi mượn được xe môtô biển số 67C1 – 635.68 trị giá 30.500.000đ của anh V giao cho bị cáo, thì bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt rồi mang đi cầm, lấy tiền đánh bạc tiêu xài hết, sau đó bỏ trốn. Hành vi của bị cáo đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của bị hại anh V, gây mất trật tự trị an ở địa phương và gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân.

b)Về các vấn đề khác của vụ án:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận định giá tài sản.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận định giá tài sản.

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện Châu Thành đã trả lại tài sản do bị cáo chiếm đoạt cho bị hại anh V là xe môtô biển số 67C1 – 635.68.

Quá trình điều tra, bị hại anh V có đơn không yêu cầu xử lý hình sự đối với bị cáo.

Bản cáo trạng số 02/CT-VKSCT-HS ngày 14-01-2020 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang đã truy tố bị cáo N T P về tội: "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

*Căn cứ: Điểm a khoản 1 Điều 175; Điểm b, i, s khoản 1; khoản 2 Điều 51 với các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Bị cáo tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo đầu thú; bị cáo thuộc thành phần nhân dân lao động nghèo, học vấn thấp nên hiểu biết pháp luật còn hạn chế; bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng; bị cáo chấp hành tốt lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị hại có đơn không yêu cầu xử lý hình sự đối với bị cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ thuộc khoản 1, khoản 2 Điều 51. Do đó, cần áp dụng Điều 65 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo N T P mức án từ: 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*, nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 02 (hai) năm đến 03 (ba) năm, kể từ ngày tuyên án 18-02-2020.

*Phần bồi thường dân sự: Bị hại anh V đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì thêm; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông C, chị P không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm nên không đặt ra xem xét.

*Vật chứng vụ án: Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện Châu Thành đã trao trả cho bị hại anh V 01 xe môtô biển số 67C1 – 635.68 nhãn hiệu Honda, loại xe Future FI, màu đỏ đen, dung tích xi lanh 124cm^3, số máy JC76E1010280, số khung 7639KY006678 đã qua sử dụng và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe số 052976 đứng tên N Q V nên không đặt ra xem xét.

*Đối với:

N T P khai nhận sau khi cầm xe mang tiền đi đánh bạc thua hết 25.000.000đ. Quá trình điều tra, xác minh không đủ căn cứ để khởi tố P thêm tội danh đánh bạc. Khi nào xác minh làm rõ sẽ xử lý sau.

N H C, T T P nhận cầm xe môtô biển số 67C1 – 635.68 của P nhưng không biết đây là tài sản do P phạm tội mà có nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với C và P là có căn cứ.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo con đông, không việc làm ổn định, bị cáo đã biết lỗi, bị cáo hối hận, bị cáo hứa sửa đổi, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo, cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:* Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Điều tra Công an huyện Châu Thành, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ Luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Trong vụ án này có một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do, mặc dù Tòa án đã tống đạt giấy triệu tập hợp lệ. Xét thấy, sự vắng mặt của họ không gây trở ngại đến việc xét xử giải quyết vụ án, mặt khác, những người này đã có lời khai trong quá trình điều tra, khi cần thiết Hội đồng xét xử sẽ công bố lời khai của họ trước tòa. Căn cứ Điều 292 và Điều 293 của Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về nội dung vụ án:* Như vậy đã có đủ căn cứ để xác định: vào khoảng 15 giờ 00 phút, ngày 23-9-2019, tại quán café V H thuộc ấp P H I, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang. Bị cáo N T P là người thành niên, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình; lợi dụng lòng tin thông qua quan hệ bạn bè với bị hại, bị cáo đã mượn xe môtô biển số 67C1 – 635.68 của bị hại, sau đó nảy sinh ý thức chiếm đoạt xe có giá trị 30.500.000đ. Hành vi của bị cáo đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của bị hại anh V, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự an toàn xã hội tại địa phương và dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 175 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì

"1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản."

như vậy, bị cáo P đã có hành vi chiếm đoạt tài sản, đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của bị hại anh V với số tiền 30.500.000đ nên đủ yếu tố cấu thành tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 175 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3] *Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội:* Như chúng ta đều biết, tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của công dân được Nhà nước bảo hộ, mọi hành vi xâm phạm một cách trái pháp luật đều phải bị nghiêm trị. Song xuất phát từ bản tính tham lam, muốn có tiền tiêu xài mà không phải bỏ công sức lao động, đó là động cơ thúc đẩy bị cáo đi vào con đường phạm tội. Thủ đoạn phạm tội của bị cáo là lợi dụng lòng tin của bị hại, làm bị hại tin tưởng tự nguyện giao tài sản cho bị cáo; sau khi có được tài sản bị cáo mới có hành vi chiếm đoạt tài sản có giá trị 30.500.000đ tiêu xài cá nhân. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người bị hại, gây khó khăn cho người bị hại trong cuộc sống kinh tế của họ, gây mất trật tự trị an ở địa phương và gây dư luận bất bình trong quần chúng nhân dân. Do đó, cần phải có một mức án nghiêm, tương xứng với hành vi của bị cáo nhằm giúp cho bị cáo hiểu được giá trị của lao động, trở thành công dân tốt có ích cho xã hội sau này và cũng để răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] *Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Tại cơ quan Điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo thuộc thành phần nhân dân lao động nghèo, học vấn thấp nên hiểu biết pháp luật còn hạn chế; bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng; bị cáo chấp hành tốt lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị hại có đơn không yêu cầu xử lý hình sự đối với bị cáo. Do đó, cần cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[5] *Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Từ sau khi thực hiện hành vi phạm tội cho đến khi có quyết định khởi tố vụ án, khởi bị can, bị cáo cũng không vi phạm pháp luật gì mới; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, chưa có tiền án, tiền sự, nhân thân tốt; bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thuộc khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Căn cứ Điều 65 của Bộ Luật Hình sự

năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Do đó, cần tạo điều kiện cho bị cáo tiếp tục lao động, làm lại cuộc đời, nuôi con nhỏ; Hội đồng xét xử có cân nhắc xem xét nghĩ không cần thiết buộc bị cáo phải cách ly xã hội, mà có thể buộc bị cáo chấp hành hình phạt dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú, như đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị cũng đủ mức tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội; đồng thời vẫn đảm bảo được mục đích chống và phòng ngừa chung trong xã hội đối với loại tội phạm này.

[7] *Đối với N T P đã có hành vi đánh bạc; N H Chương và T T P đã có hành vi nhận cầm xe không chính chủ:* Quá trình điều tra, xác minh không đủ căn cứ để khởi tố P thêm tội danh đánh bạc. Ông N H C và chị T T P nhận cầm xe môtô biển số 67C1 – 635.68 của Phúc nhưng không biết đây là tài sản do P phạm tội mà có nên không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với C và P là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[8] *Về vật chứng liên quan đến vụ án:* Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện Châu Thành đã trao trả cho bị hại anh V 01 xe môtô biển số 67C1 – 635.68 nhãn hiệu Honda, loại xe Future FI, màu đỏ đen, dung tích xi lanh 124cm^3, số máy JC76E1010280, số khung 7639KY006678 đã qua sử dụng và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe số 052976 đứng tên N Q V. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] *Về trách nhiệm dân sự:* Bị hại anh V đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì thêm; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông C, chị P không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] *Án phí:* Căn cứ Điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Điều 136 của Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015. Bị cáo N T P phải chịu: 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

[11] *Quyền kháng cáo:* Căn cứ Điều 331 và Điều 333 của Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

Bị cáo N T P; bị hại anh N Q V có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18-02-2020).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông N H C, chị T T P và ông L S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điểm a khoản 1 Điều 175 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 Tuyên bố bị cáo N T P phạm tội: *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*.

Căn cứ vào: Điểm a khoản 1 Điều 175; Điểm b, i, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt N T P 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*, nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (ba) năm kể từ ngày tuyên án 18-02-2020.

Giao bị cáo N T P cho UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo P thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án Hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo N T P (người được hưởng án treo) cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án Hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo P (người đó) phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo P (người đó) phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Căn cứ vào: Điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Điều 136 Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015. Bị cáo N T P phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Căn cứ vào: Điều 331 và Điều 333 của Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

Bị cáo N T P; bị hại anh N Q V có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18-02-2020).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông N H C, chị T T P và ông L S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-Những người tham gia tố tụng;
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;

-Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện Châu Thành;
-Nhà Tạm giữ – Công an huyện Châu Thành;
-Phòng kiểm tra nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
-Lưu văn phòng;
-Lưu hồ sơ.

Lý Đông Hoà